

Spoken Numbers

Position	Country	Name	Category	ID	Raw Score (1)	Raw Score (2)	Raw Score (3)	Raw Score (highest)	Points
1	Mongolia	Naranzul Otgon-Ulaan (IGM)	Junior	J030	106	300	308	308	683
2	India	Vishvaa Rajakumar (IMM)	Adult	A048	200	284	0	284	656
3	Mongolia	Lkhagvadorj Batbayar (IGM)	Adult	A055	168	4	0	168	505
4	Mongolia	Enkhjin Narmandakh	Junior	J040	144	46	75	144	467
5	Algeria	Meryem Yezza (IMM)	Adult	A044	142	87	30	142	464
6	Mongolia	Misheel Batzorig	Kid	K048	110	140	54	140	461
7	Mongolia	Bilguuntugs Elbegsaikhan (IMM)	Junior	J037	96	128	56	128	440
8	Mongolia	Erdenegerel Ganzorig	Junior	J023	42	114	90	114	416
9	Mongolia	Nomin Norovpel (IMM)	Adult	A053	57	112	2	112	412
10	Australia	Guamaral Purevdavaa	Kid	K040	57	21	106	106	401
11	Mongolia	Imuun Odkhoo	Junior	J027	36	18	100	100	389
12	China	Liwu Shen (IMM)	Adult	A046	70	97	0	97	383
13	Mongolia	Urlee Purevgerel	Junior	J032	14	96	82	96	381
14	Mongolia	Angarag Amartugs	Junior	J038	37	64	95	95	379
15	Mongolia	Azjargal Dechinravdan	Junior	J033	44	34	93	93	375
16	Mongolia	Bolormaa Chinzorigt	Junior	J034	4	75	90	90	369
17	Mongolia	Selengemurun Batbayr (IMM)	Junior	J043	32	90	35	90	369
18	Australia	Maral Oyunbat	Junior	J021	24	86	12	86	361
19	China	Shiyu Li (IMM)	Adult	A045	32	82	68	82	353
20	Mongolia	Gegeen-Oyun Munkhbat	Junior	J042	27	79	2	79	346
21	Mongolia	Ariuntungalag Suvdmaa	Junior	J022	73	26	18	73	333
22	Algeria	Leila Naziha Hafsi	Adult	A042	66	48	34	66	316
23	Mongolia	Gegee Enkhbold	Junior	J036	12	42	66	66	316
24	Mongolia	Purevjav Erdenesaikhan (IGM)	Adult	A054	65	0	0	65	314
25	China	Sitong Yu	Kid	K043	62	26	38	62	307
26	Germany	Dr. Gunther Karsten (GMM)	Senior	S006	25	61	56	61	304
27	Australia	Amirlangua Purevdavaa	Junior	J044	34	59	32	59	299
28	Mongolia	Erkhzaya Zaya (IGM)	Kid	K051	16	58	36	58	296
29	Mongolia	Sondor Ganpurev	Kid	K053	56	52	30	56	291
30	Viet Nam	Đặng Ngọc Phương Trinh	Adult	A040	39	54	45	54	286
31	Mongolia	Ganchuluun Siilen	Kid	K047	30	54	36	54	286
32	Algeria	Sarah Yasmine Hafsi	Adult	A043	4	52	35	52	281
33	Mongolia	Maralmaa Gurvan-Erdene	Kid	K056	18	29	51	51	278
34	Viet Nam	Nguyễn Tân Hưng	Adult	A038	30	50	28	50	275
35	Mongolia	Amina Odkhoo	Junior	J026	42	50	22	50	275

36	Mongolia	Guanaran Narmandakh	Junior	J029	28	48	26	48	270
37	China	Qiyu Cang	Kid	K042	46	25	33	46	264
38	Australia	Telmen Ugankhuu	Junior	J019	44	8	8	44	258
39	Russia	Gaiane Kuriatova	Adult	A058	4	42	36	42	252
40	Viet Nam	Bùi Đức Huy	Junior	J017	9	40	12	40	246
41	Mongolia	Enkhjin Enkhbayar	Junior	J028	40	1	10	40	246
42	Mongolia	Enkh-Ujin Otgonbileg	Junior	J024	36	30	37	37	237
43	Australia	Unurbold Byambadorj	Junior	J045	17	36	16	36	234
44	Mongolia	Myanganbayar Gantulga (IMM)	Adult	A052	34	8	6	34	227
45	Australia	Urangoo Ulambayar	Junior	J020	8	2	32	32	220
46	Mongolia	Lkhagvadorj Bayanmunkh	Kid	K046	23	30	6	30	213
47	Mongolia	Amirlan Saruulbuyan	Kid	K057	2	28	7	28	206
48	Korea	Sooyoung Paek	Adult	A057	20	26	10	26	199
49	Mongolia	Suld-Erdene Badrakhbayar	Kid	K054	0	26	17	26	199
50	Mongolia	Ankhiluun Lkhagvajav	Kid	K055	0	26	7	26	199
51	Mongolia	Maral Namsrai (IGM)	Junior	J041	5	2	25	25	195
52	Mongolia	Setsen Enkhbold	Junior	J035	2	24	7	24	191
53	Mongolia	Siilen Uuganbayar	Junior	J039	10	16	24	24	191
54	China	Shuyuan Huang	Kid	K041	24	14	22	24	191
55	Viet Nam	Đặng Lê Quốc Bảo	Junior	J015	12	22	0	22	183
56	Mongolia	Munkh-Orgil Sunduijantsan	Kid	K052	10	22	14	22	183
57	Viet Nam	Tăng Nữ Hoài Ngân	Junior	J001	8	20	2	20	174
58	Viet Nam	Đào Thuận Phát	Kid	K014	14	12	20	20	174
59	Philippines	Roberto Racasa	Adult	A056	0	18	0	18	165
60	Algeria	Aroua Tebbiche	Junior	J018	10	16	13	16	156
61	Australia	Temuulen Ulambayar	Kid	K039	14	5	16	16	156
62	Mongolia	Anirlan Khurelchuluun	Kid	K050	4	16	0	16	156
63	Mongolia	Emujin Zorigtbayar	Junior	J025	12	14	4	14	146
64	Mongolia	Yesukhei Enkhbayar	Kid	K049	13	2	0	13	140
65	Mongolia	Altantulga Erdenetungalag	Junior	J031	8	6	12	12	135
66	Viet Nam	Trần Gia Huy	Kid	K001	12	0	11	12	135
67	Viet Nam	Nguyễn Ngọc Phương Lam	Kid	K005	12	9	8	12	135
68	Viet Nam	Trương Vũ Luân	Adult	A039	0	5	10	10	123
69	Malaysia	Ang Mui Hoon	Adult	A051	8	10	8	10	123
70	Viet Nam	Huỳnh Thiện Long	Junior	J003	10	10	1	10	123
71	Viet Nam	Phạm Ngọc Tài	Junior	J007	4	9	10	10	123
72	Russia	Alina Kuliaeva	Junior	J046	10	0	0	10	123

73	Viet Nam	Hồ Gia Bách	Kid	K003	4	10	0	10	123
74	Viet Nam	Hoàng Thị Vân	Adult	A017	9	4	8	9	117
75	Viet Nam	Vay Nguyễn Gia Thy	Junior	J010	9	0	8	9	117
76	Viet Nam	Phan Thanh Trúc	Adult	A005	8	3	6	8	110
77	Viet Nam	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Adult	A014	8	5	1	8	110
78	Viet Nam	Đặng Quang Hưng	Adult	A037	3	7	8	8	110
79	Viet Nam	Trần Nhật Huy	Junior	J006	8	6	0	8	110
80	Viet Nam	Lê Gia Bách	Junior	J012	8	2	0	8	110
81	Malaysia	Lee Yi Xuen Celest	Junior	J047	8	8	8	8	110
82	Viet Nam	Đặng Nguyễn Hoàng Phát	Kid	K002	8	5	2	8	110
83	Viet Nam	Nguyễn Huyền Ngọc	Kid	K030	8	3	0	8	110
84	Viet Nam	Nguyễn Tiến An	Adult	A011	3	3	7	7	103
85	Viet Nam	Trần Hoàng Minh Long	Junior	J002	7	4	2	7	103
86	Viet Nam	Ngô Thành Phát	Junior	J004	7	6	2	7	103
87	Viet Nam	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	Junior	J014	7	2	2	7	103
88	Viet Nam	Thân Thị Kỳ Lại	Adult	A001	6	2	0	6	95
89	Viet Nam	Huỳnh Thị Phương Uyên	Adult	A004	6	1	3	6	95
90	Viet Nam	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	Adult	A008	6	6	1	6	95
91	Viet Nam	Phan Thanh Dũng	Adult	A009	6	6	0	6	95
92	Viet Nam	Chu Ngọc Thắng	Adult	A010	6	3	0	6	95
93	Viet Nam	Nguyễn Đức Hoàng	Adult	A016	4	6	3	6	95
94	Viet Nam	Nguyễn Huyền	Adult	A019	5	3	6	6	95
95	Viet Nam	Chu Thanh Vân	Adult	A020	6	5	4	6	95
96	Viet Nam	Nguyễn Thị Mai Phương	Adult	A030	6	5	2	6	95
97	Viet Nam	Nguyễn Thúc Anh	Adult	A031	6	5	6	6	95
98	Viet Nam	Đào Thị Châu Thành	Adult	A034	6	4	6	6	95
99	Viet Nam	Đặng Lê Huy	Junior	J016	4	6	0	6	95
100	Viet Nam	Vũ Thị Thái	Senior	S001	1	6	0	6	95
101	Viet Nam	Nghiêm Tuấn Nghĩa	Senior	S003	6	5	5	6	95
102	Viet Nam	Hồ Hoàng Vũ	Adult	A023	4	0	5	5	87
103	Viet Nam	Vy Thị Ngân	Adult	A032	5	0	1	5	87
104	Viet Nam	Nguyễn Văn Lực	Adult	A036	5	1	5	5	87
105	Viet Nam	Vũ Nguyễn Sara	Junior	J011	3	5	3	5	87
106	Viet Nam	Nguyễn Hoàng Bách	Kid	K008	5	5	2	5	87
107	Viet Nam	Phạm Vĩnh Khang	Kid	K017	5	0	0	5	87
108	Viet Nam	Lê Thiên An	Kid	K028	0	5	0	5	87
109	Viet Nam	Đặng Thị Tố Quyên	Kid	K033	4	2	5	5	87

110	Viet Nam	Khổng Gia Lâm	Kid	K036	5	2	5	5	87
111	Viet Nam	Đàm Thảo Minh	Senior	S004	3	1	5	5	87
112	Viet Nam	Lê Việt Phương	Adult	A003	4	2	1	4	78
113	Viet Nam	Hoàng Thị Sen	Adult	A013	4	1	4	4	78
114	Viet Nam	Nguyễn Thanh Thuận	Adult	A018	4	1	4	4	78
115	Viet Nam	Nguyễn Phước Lộc	Adult	A024	4	0	0	4	78
116	Viet Nam	Lê Thị Kim Tánh	Adult	A025	4	2	2	4	78
117	Viet Nam	Đặng Minh Quân	Junior	J013	4	2	3	4	78
118	Viet Nam	Hồ Nguyễn Thiên Phúc	Kid	K004	4	0	0	4	78
119	Viet Nam	Nguyễn Đức An Nhân	Kid	K012	4	0	0	4	78
120	Viet Nam	Nguyễn Nữ Như Quỳnh	Adult	A007	3	0	0	3	67
121	Viet Nam	Lê Anh Thủy	Adult	A028	0	3	3	3	67
122	Viet Nam	Đinh Thị Hồng	Adult	A029	0	1	3	3	67
123	Viet Nam	Võ Trần Long Nhi	Kid	K021	3	2	0	3	67
124	Viet Nam	Võ Trần Thiên Nhân	Kid	K022	3	1	0	3	67
125	Viet Nam	Vũ Minh Châu	Kid	K024	3	3	3	3	67
126	Viet Nam	Lê Thị Mỹ Vương	Adult	A006	1	0	2	2	55
127	Viet Nam	Trần Ngọc Bảo Trân	Junior	J009	2	1	1	2	55
128	Viet Nam	Phạm Đức Kiên	Kid	K037	1	0	0	1	39
129	Viet Nam	Tạ Thị Ngọc Anh	Adult	A002	0	0	0	0	0
130	Viet Nam	Trần Ngọc Nhân	Adult	A012	0	0	0	0	0
131	Viet Nam	Nguyễn Minh Quốc	Adult	A015	0	0	0	0	0
132	Viet Nam	Nguyễn Thị Vân Hà	Adult	A021	0	0	0	0	0
133	Viet Nam	Phan Thị Xuân Hằng	Adult	A022	0	0	0	0	0
134	Viet Nam	Đặng Phú Gia	Adult	A026	0	0	0	0	0
135	Viet Nam	Hồ Diễm My	Adult	A027	0	0	0	0	0
136	Viet Nam	Phạm Thị Phương Trang	Adult	A033	0	0	0	0	0
137	Viet Nam	Trần Thị Thùy Dương	Adult	A035	0	0	0	0	0
138	Viet Nam	Lê Mạnh Đông	Adult	A041	0	0	0	0	0
139	India	Neena Kalyan	Adult	A047	0	0	0	0	0
140	Italy	Enrico Marraffa	Adult	A049	0	0	0	0	0
141	Kazakhstan	Yerzhan Mynzhanov	Adult	A050	0	0	0	0	0
142	Algeria	Abdelkader Ibrahim Rassine (IMM)	Adult	A059	0	0	0	0	0
143	Viet Nam	Nguyễn An Khang	Junior	J005	0	0	0	0	0
144	Viet Nam	Thái Doãn Bách	Junior	J008	0	0	0	0	0
145	Viet Nam	Nguyễn Thái Dương	Kid	K006	0	0	0	0	0
146	Viet Nam	Lý Trần Minh Ánh	Kid	K007	0	0	0	0	0

147	Viet Nam	Nguyễn Đình Hoàng Minh	Kid	K009	0	0	0	0	0
148	Viet Nam	Vương Đình Phúc Hưng	Kid	K010	0	0	0	0	0
149	Viet Nam	Nguyễn Đình Đức Uy	Kid	K011	0	0	0	0	0
150	Viet Nam	Nguyễn Đình Phúc Nguyên	Kid	K013	0	0	0	0	0
151	Viet Nam	Le Pham Minh Hoang	Kid	K015	0	0	0	0	0
152	Viet Nam	Lê Thanh Trí Đông	Kid	K016	0	0	0	0	0
153	Viet Nam	Nguyễn Đức Tuấn	Kid	K018	0	0	0	0	0
154	Viet Nam	Ngô Đức Hùng	Kid	K019	0	0	0	0	0
155	Viet Nam	Tạ Phúc Khang	Kid	K020	0	0	0	0	0
156	Viet Nam	Trần Việt Hùng	Kid	K023	0	0	0	0	0
157	Viet Nam	Trần Minh Cát Tường	Kid	K025	0	0	0	0	0
158	Viet Nam	Trần Khánh Hưng	Kid	K026	0	0	0	0	0
159	Viet Nam	Nguyễn Hồ Nhã Uyên	Kid	K027	0	0	0	0	0
160	Viet Nam	Nguyễn Phước Bảo	Kid	K029	0	0	0	0	0
161	Viet Nam	Lê Huỳnh Minh Khang	Kid	K031	0	0	0	0	0
162	Viet Nam	Tổng Khả Ái	Kid	K032	0	0	0	0	0
163	Viet Nam	Trần Viết Minh Anh	Kid	K034	0	0	0	0	0
164	Viet Nam	Đỗ Bội Linh	Kid	K035	0	0	0	0	0
165	Viet Nam	Giáp Minh Ngọc	Kid	K038	0	0	0	0	0
166	Czech	Lai Duc Duy Nguyen	Kid	K044	0	0	0	0	0
167	Germany	Alex Dinh	Kid	K045	0	0	0	0	0
168	Viet Nam	Võ Thị Thơi	Senior	S002	0	0	0	0	0
169	America	Tom Tran	Senior	S005	0	0	0	0	0